

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk

|                    |                  |         |         |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>7,300 VNĐ</b> |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng          | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 7.2%             | 1.4%    | -7.2%   |

**DT thuần**  
Q4/23

**148**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 54.5 | 57.8%  
YoY: ▼ 7.00 | -4.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**46.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.2 | 248%  
YoY: ▲ 13.5 | 40.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**31.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 20.7 | 190%  
YoY: ▲ 3.70 | 13.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**22.5%**

YoY: +/- ▼ 0.7%

**ROE**  
2023

**13.4%**

YoY: +/- ▲ 0.8%

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,809 - 8,347 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 534           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 73,200,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 342,370       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%          |
| Beta                  | 1.93          |
| EPS                   | 1,012         |
| P/E                   | 7.5           |

**DT thuần**  
2023

**444**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 53.0 | -10.7%

**LN thuần**  
2023

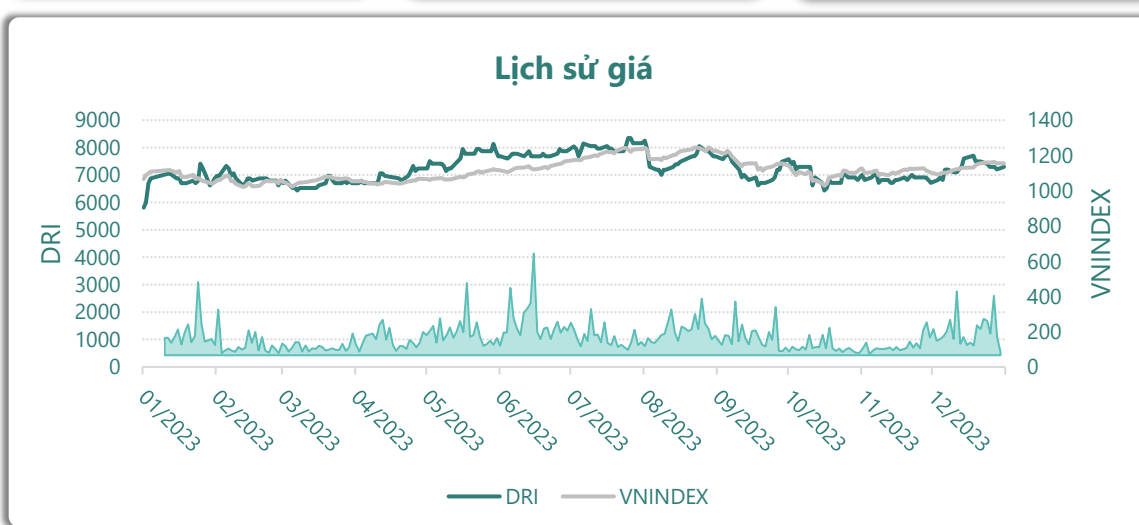
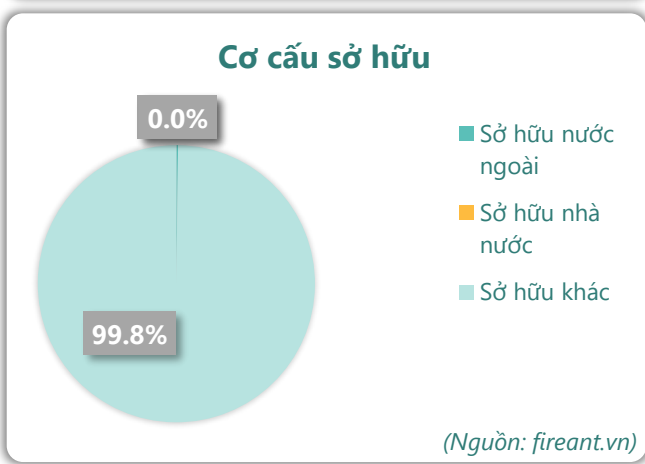
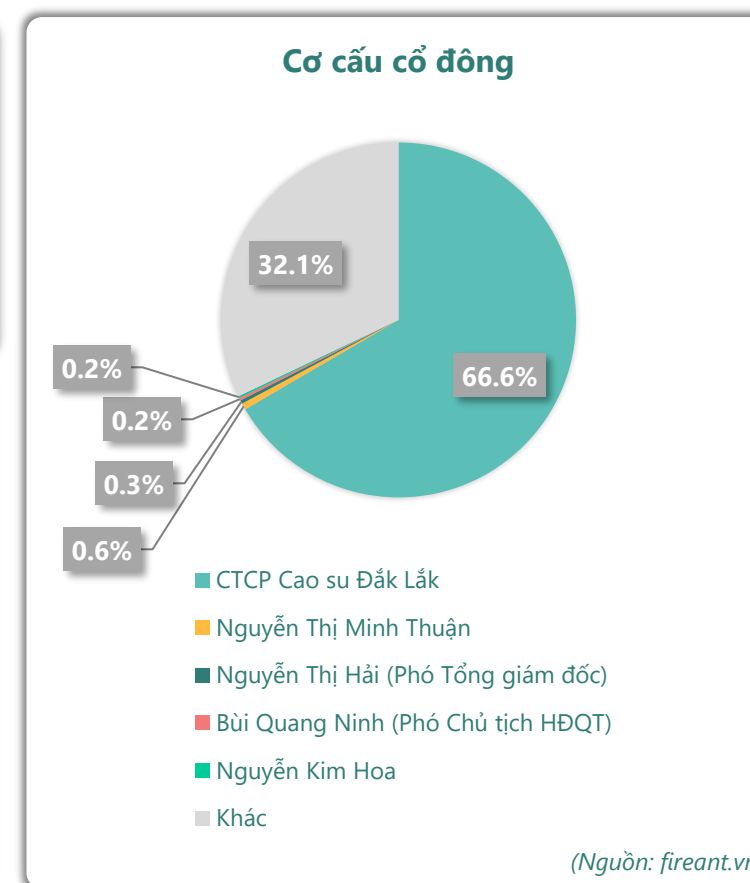
**101**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.00 | -5.3%

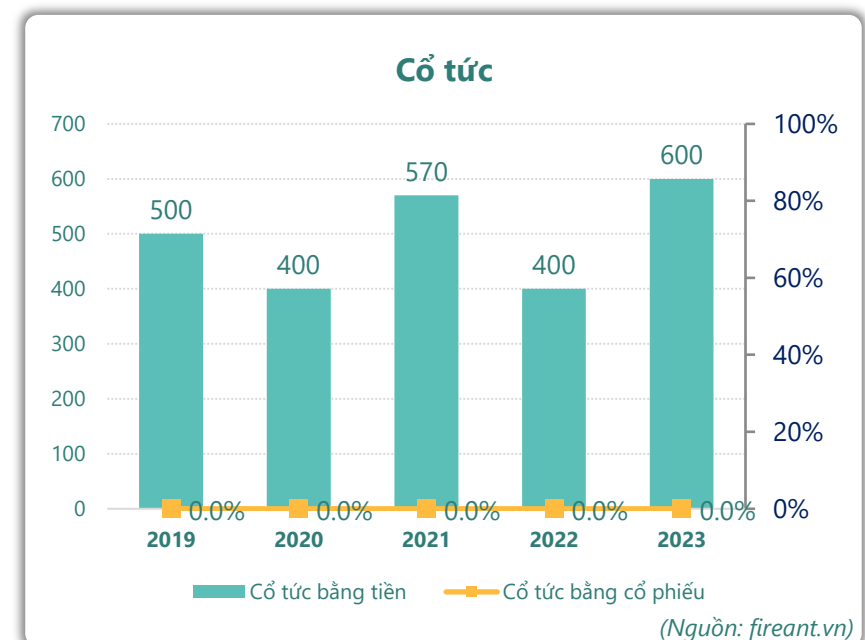
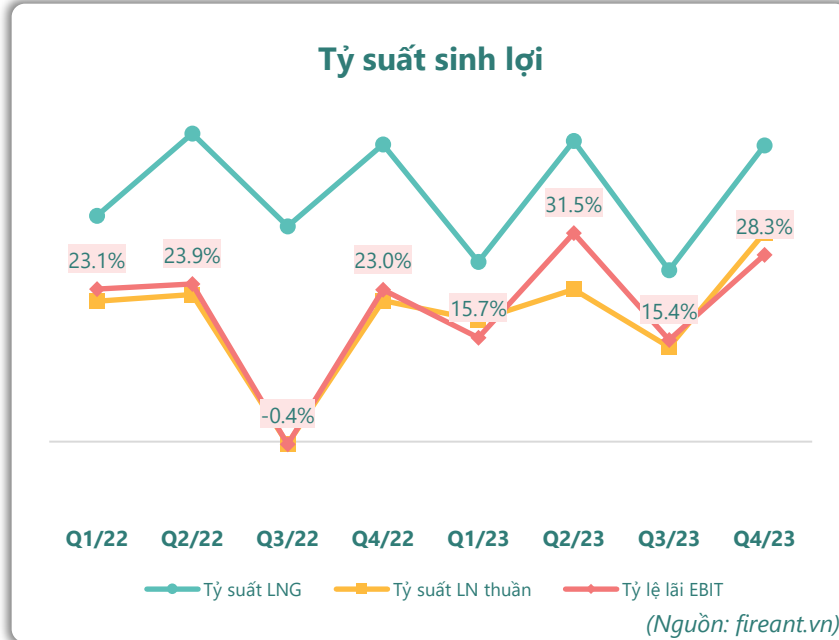
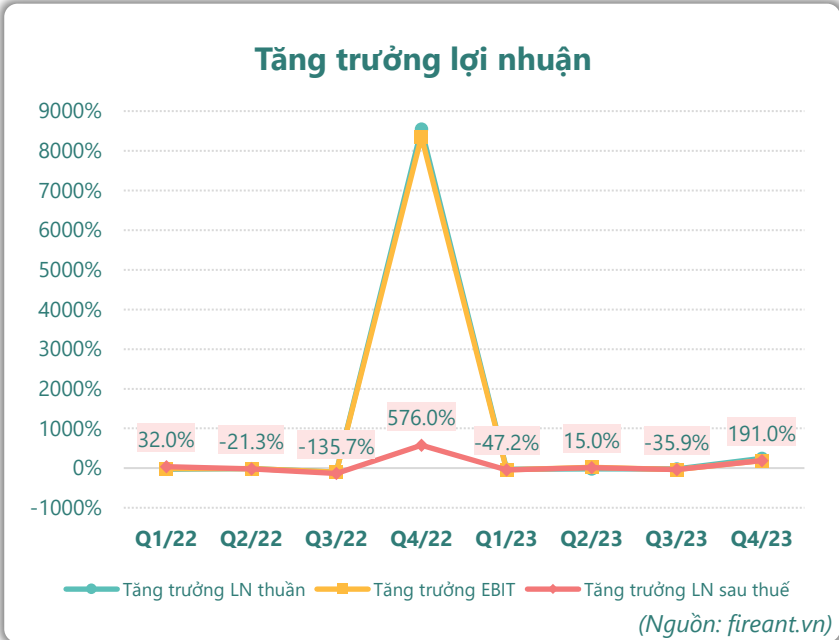
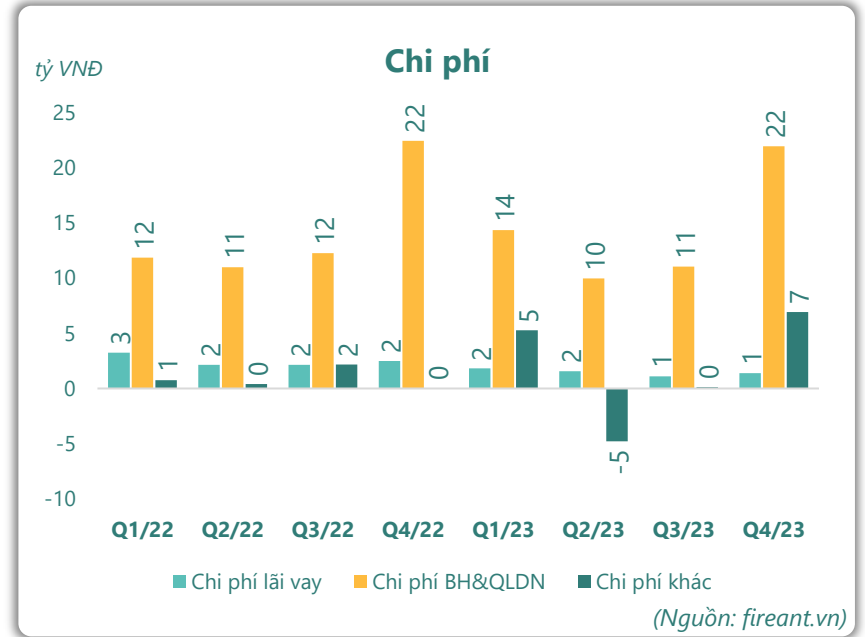
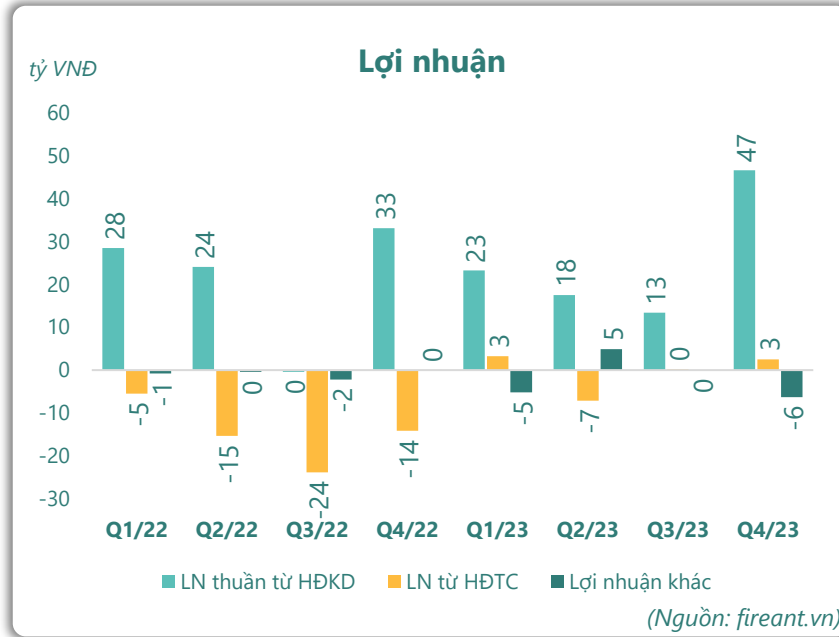
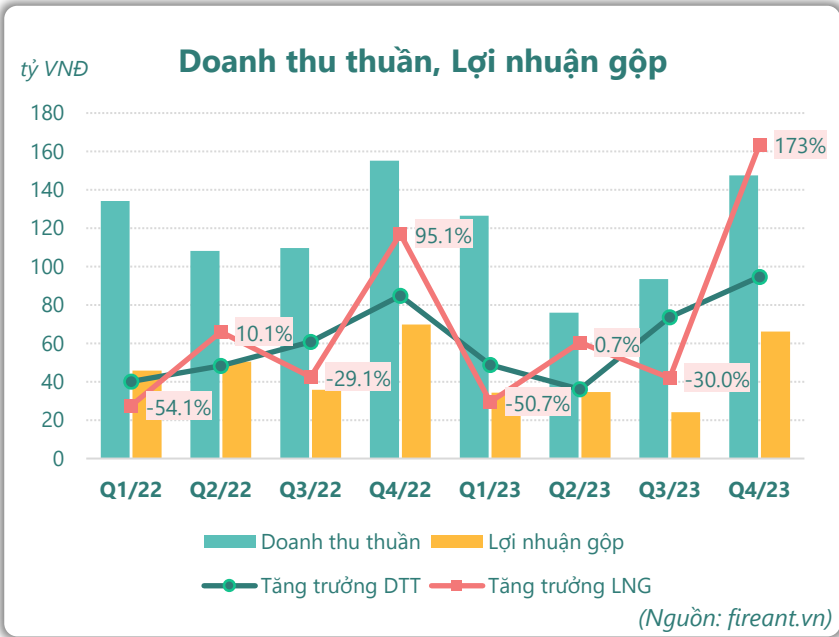
**LN sau thuế**  
2023

**74.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6.30 | -7.8%



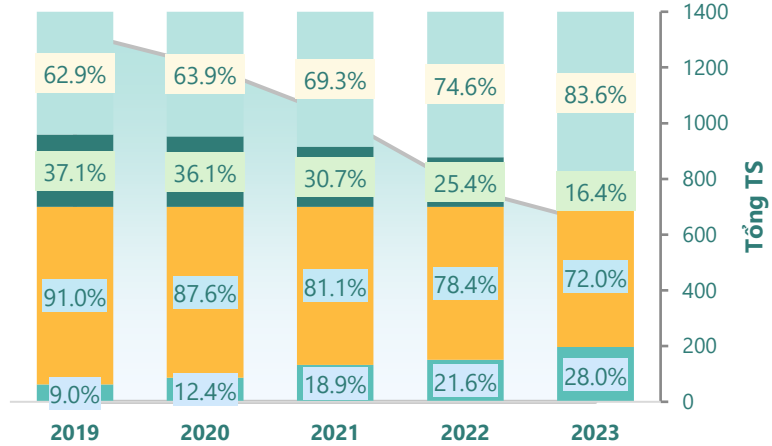
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

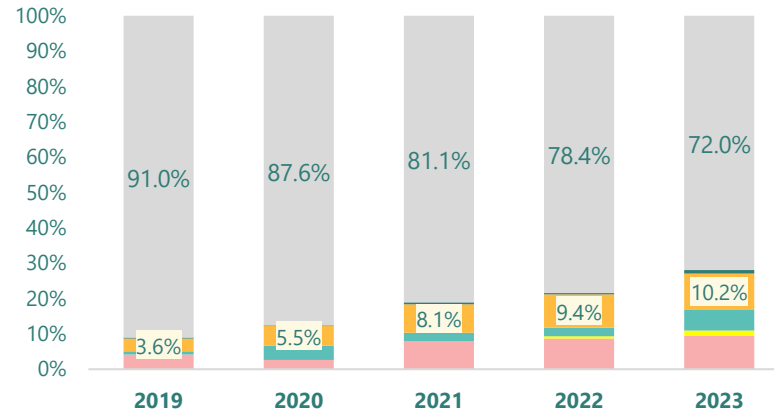
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



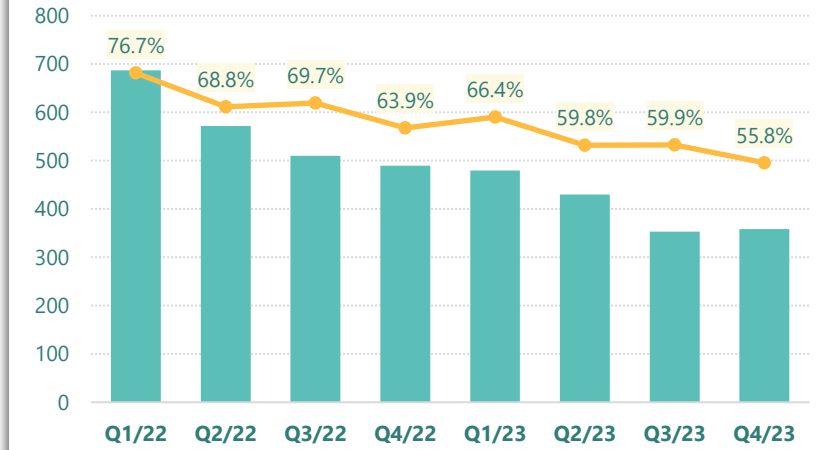
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

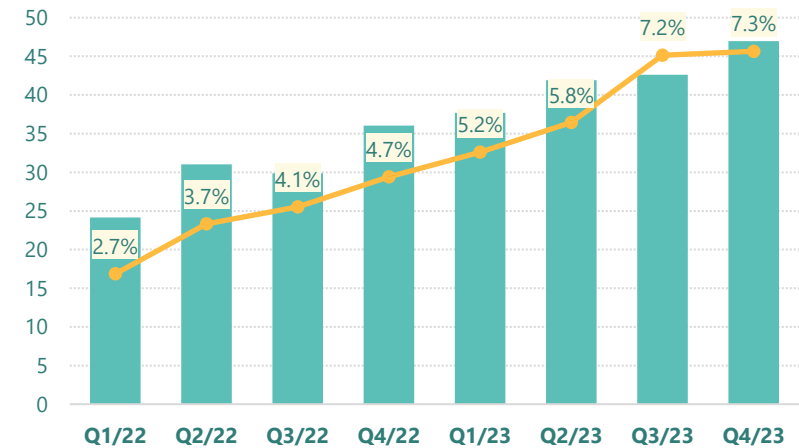


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

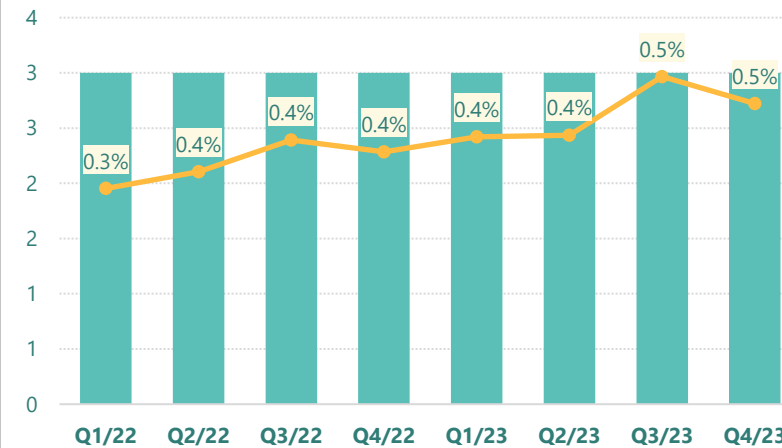


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

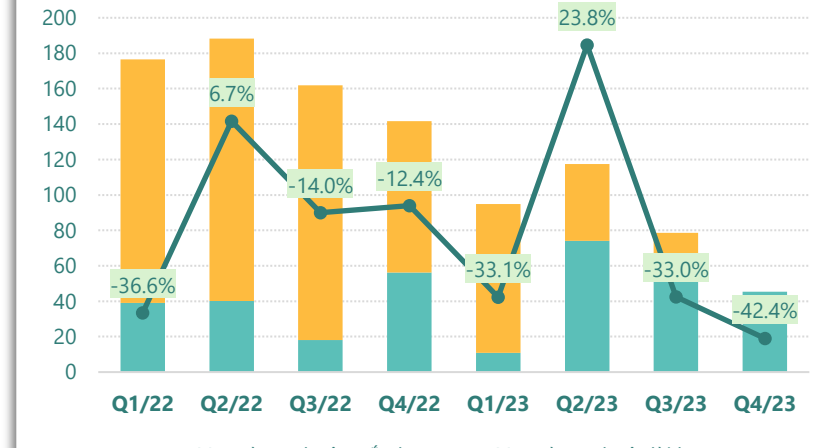


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

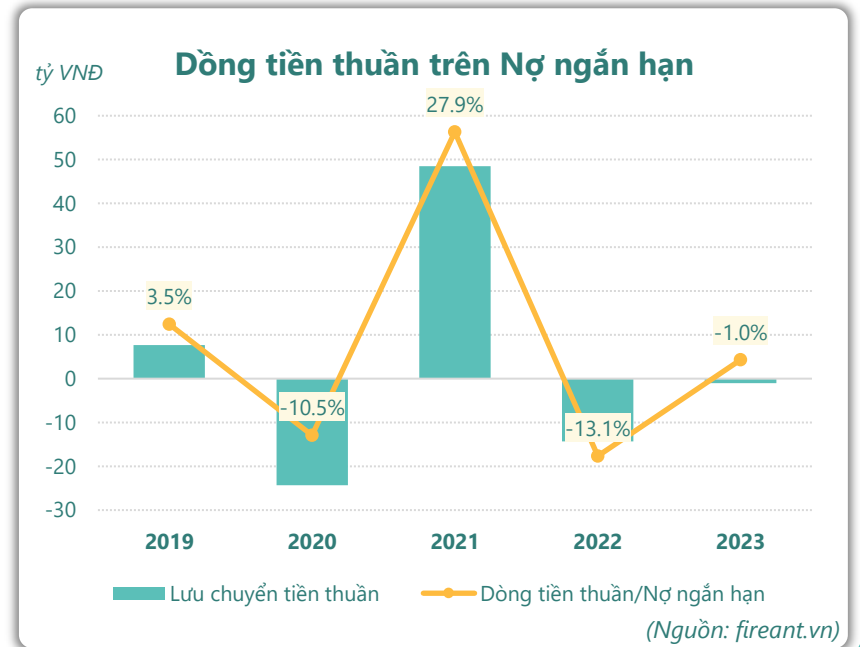
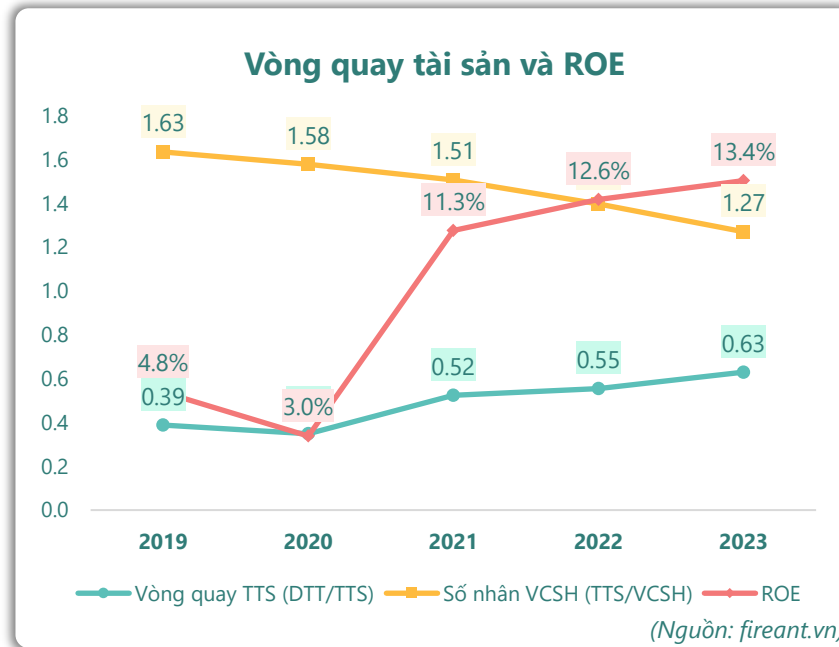
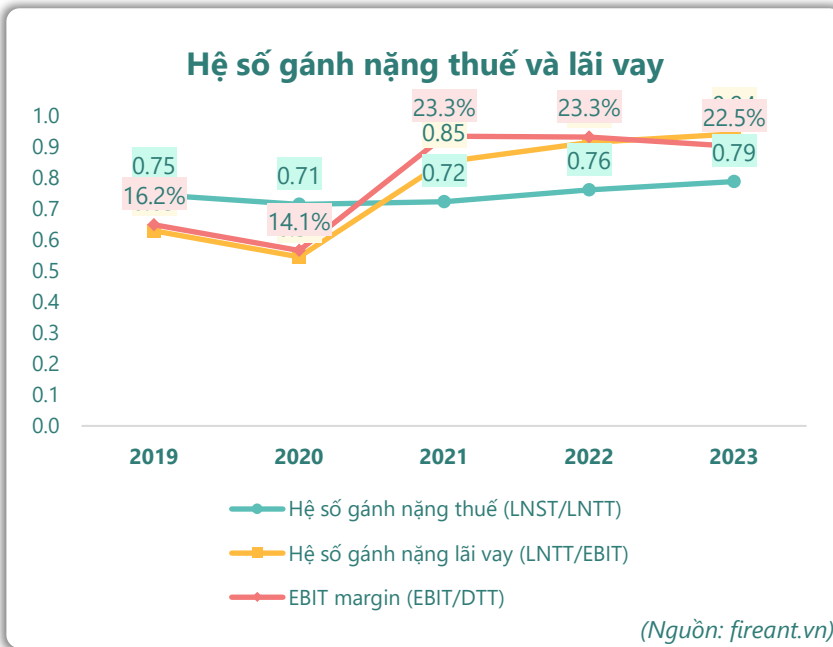
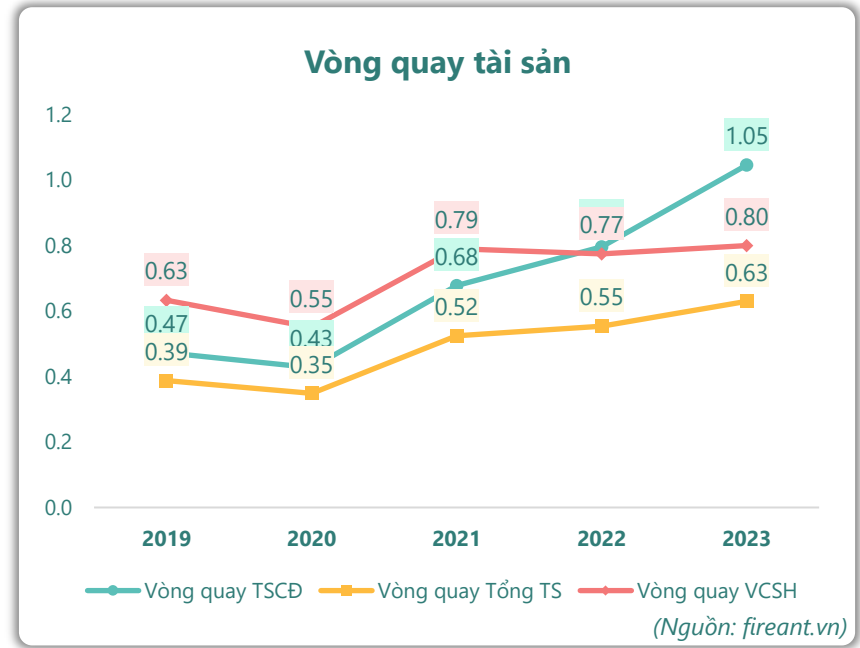
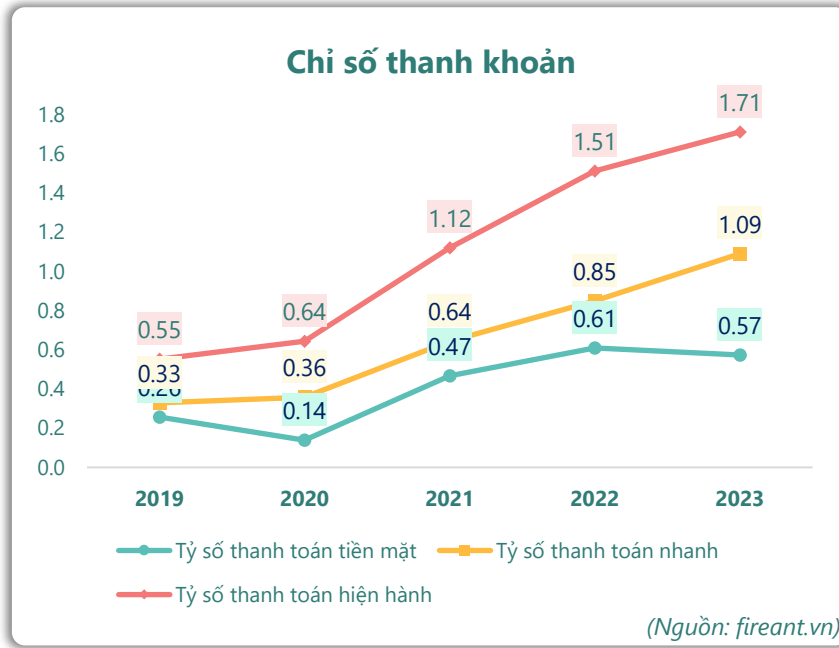
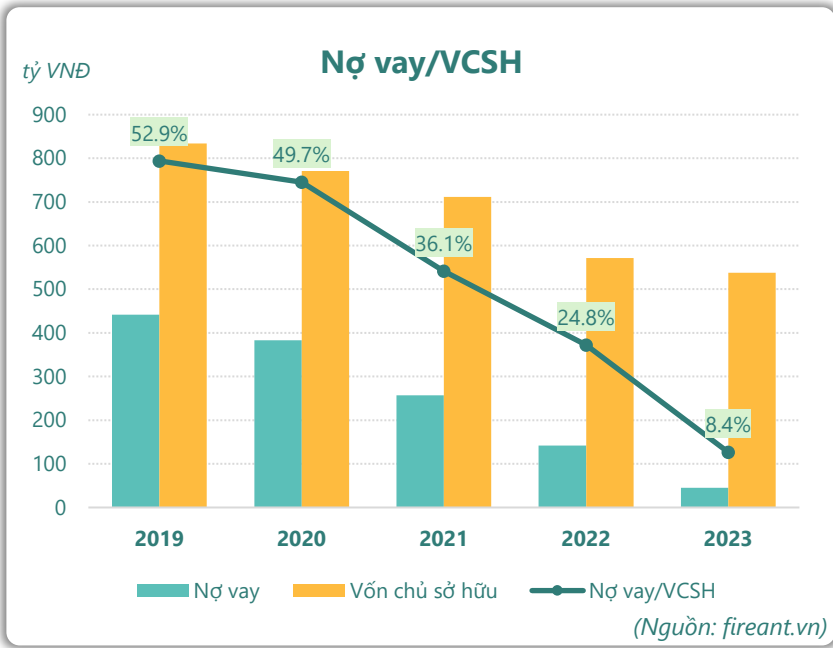


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q4/22       | Thay đổi<br>YoY | 2023         | 2022         | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|--------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>148</b>   | <b>155</b>  | <b>-4.8%</b>    | <b>444</b>   | <b>497</b>   | <b>-10.7%</b>   |
| Giá vốn hàng bán               | 81.4         | 85.5        | -4.8%           | 284          | 293          | -3.2%           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>66.1</b>  | <b>69.8</b> | <b>-5.3%</b>    | <b>159</b>   | <b>203</b>   | <b>-21.7%</b>   |
| Doanh thu HĐTC                 | 5.03         | 8.92        | -43.6%          | 17.1         | 31.2         | -45.2%          |
| Chi phí TC                     | 2.49         | 23.1        | -89.2%          | 18.2         | 70.5         | -74.1%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>1.38</b>  | <b>2.50</b> | <b>-44.7%</b>   | <b>5.87</b>  | <b>10.0</b>  | <b>-41.6%</b>   |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>     | <b>0.00</b> |                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     |                 |
| Chi phí bán hàng               | 12.0         | 12.6        | -4.4%           | 34.4         | 34.9         | -1.4%           |
| Chi phí QLDN                   | <b>9.94</b>  | <b>9.90</b> | <b>0.4%</b>     | <b>23.0</b>  | <b>22.7</b>  | <b>1.1%</b>     |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>46.6</b>  | <b>33.1</b> | <b>40.9%</b>    | <b>101</b>   | <b>106</b>   | <b>-5.3%</b>    |
| Lợi nhuận khác                 | <b>-6.33</b> | <b>0.05</b> | <b>-12751%</b>  | <b>-6.70</b> | <b>-0.83</b> | <b>-706%</b>    |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>40.3</b>  | <b>33.2</b> | <b>21.4%</b>    | <b>94.1</b>  | <b>106</b>   | <b>-10.9%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>31.6</b>  | <b>27.9</b> | <b>13.2%</b>    | <b>74.1</b>  | <b>80.4</b>  | <b>-7.8%</b>    |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>31.4</b>  | <b>28.5</b> | <b>10.2%</b>    | <b>74.1</b>  | <b>80.8</b>  | <b>-8.3%</b>    |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/22        | Q4/22       | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | <b>-5.22</b> | 126         | 59.2         | <b>-51.0</b> | 52.8         | 77.3         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 66.3         | <b>-103</b> | <b>-29.5</b> | 0.10         | <b>-2.42</b> | <b>-6.96</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | <b>-85.6</b> | 10.2        | <b>-45.5</b> | 24.9         | <b>-42.2</b> | <b>-37.6</b> |
| Tiền đầu kỳ                    | 64.1         | 37.4        | 66.6         | 50.8         | 24.9         | 29.4         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-24.5</b> | <b>33.4</b> | <b>-15.8</b> | <b>-26.0</b> | <b>8.13</b>  | <b>32.7</b>  |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -2.21        | -4.22       | 0.03         | 0.11         | -3.62        | -1.74        |
| Tiền cuối kỳ                   | 37.4         | 66.6        | 50.8         | 24.9         | 29.4         | 60.3         |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>643</b>             | <b>766</b>             | <b>-16.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>180</b>             | <b>165</b>             | <b>9.1%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 60.3                   | 66.6                   | -9.3%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 10.0                   | 5.00                   | 100%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 38.3                   | 18.5                   | 107%          |
| Hàng tồn kho                | 65.4                   | 72.3                   | -9.6%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.10                   | 2.77                   | 121%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>463</b>             | <b>601</b>             | <b>-23.0%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 43.0                   | 60.0                   | -28.3%        |
| Tài sản cố định             | 359                    | 490                    | -26.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 47.0                   | 34.7                   | 35.4%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 3.00                   | 3.00                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>11.2</b>            | <b>13.5</b>            | <b>-16.9%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>105</b>             | <b>195</b>             | <b>-45.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>105</b>             | <b>109</b>             | <b>-3.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 45.3                   | 56.2                   | -19.4%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.72                   | 1.02                   | 68.0%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>85.5</b>            | <b>-100%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 85.5                   | -100%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>538</b>             | <b>571</b>             | <b>-5.9%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>538</b>             | <b>571</b>             | <b>-5.9%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 732                    | 732                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)